

TÍNH TÌNH THÁI CHỦ QUAN VÀ TÌNH THÁI KHÁCH QUAN TRONG CÁC VĂN BẢN KHOA HỌC TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

ThS NGUYỄN THỊ THU THỦY*

1. Đặt vấn đề

Tính *tình thái (modality)* của câu đã được các nhà nghiên cứu đề cập từ nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó quan điểm của J. Lyon được nhiều học giả đồng thuận hơn cả. Theo J. Lyon (1977, 453), *tình thái* được hiểu là ý kiến, quan điểm của người nói đối với sự tình. Bài viết này không bàn luận đến những khuynh hướng khác nhau về tính tình thái trong các ngôn ngữ mà tập trung khảo sát các động từ tình thái, các biểu thức rào đón hướng tới người nói, các trạng từ, tính từ và danh từ biểu đạt tình thái khách quan và tình thái chủ quan từ góc nhìn của ngữ pháp tri nhận. Đối tượng khảo sát ở đây là các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học xã hội viết bằng tiếng Anh và tiếng Việt từ những năm 2000 đến nay. Trong nghiên cứu đối chiếu so sánh này, tiếng Anh và tiếng Việt được coi trọng như nhau.

Bài viết này sử dụng phần mềm Ngôn ngữ học khối liệu TextSTAT-2 để khảo sát tần số xuất hiện (word frequencies) của các phương tiện biểu đạt tính tình thái chủ quan và tình thái khách quan trong tiếng Anh và tiếng Việt. Số bài báo viết bằng tiếng Anh là 62 (với tổng số từ là 400.000) đăng trên 7 tạp chí khoa học xã hội của các

nước sử dụng tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ nhất. Số bài báo tiếng Việt là 89 (tổng số từ 400.000)** đăng trên 7 tạp chí khoa học xã hội viết bằng tiếng Việt được phát hành ở Việt Nam. Các tạp chí về khoa học xã hội viết bằng tiếng Anh bao gồm: *Advances in Social work, Journal of Southeast Asian American Education and Advancement, Australian Journal of Psychology, Colorado Research in Linguistics, The Journal of American Popular Culture, Journal of Case Research in Business and Economics (JCRBE), Connecticut Public Interest Law*. Các tạp chí khoa học xã hội viết bằng tiếng Việt là: *Thông tin Khoa học xã hội, Tạp chí Giáo dục, Tạp chí Tâm lí, Tạp chí Ngôn ngữ, Văn hoá dân gian, Quản lí kinh tế, Nhà nước và Pháp luật*.

.....

* Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

** *Tiếng Việt là một thứ tiếng đơn âm, nhưng bài viết này sử dụng định nghĩa về từ của Nguyễn Thiện Giáp, trong cuốn Từ vựng học tiếng Việt, Nxb ĐH & THCN, 1985, tr. 72, "Từ tiếng Việt là một chỉnh thể nhỏ nhất, có ý nghĩa dùng để tạo câu nói, nó có hình thức của một âm tiết, một "chữ" viết rời".*

Từ kết quả thống kê, khảo sát bằng phần mềm TextSTAT-2, chúng tôi sẽ so sánh, đối chiếu để thấy được những nét tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ Anh - Việt về các phương tiện biểu đạt tính tình thái chủ quan và tình thái khách quan.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Ngữ pháp tri nhận là gì?

Langacker [4] khẳng định rằng *Ngữ pháp tri nhận* (NPTN) trước hết là lí thuyết về ngữ pháp. Ngữ pháp tri nhận (Cognitive Grammar) được bắt nguồn từ quan điểm cho rằng ngôn ngữ về cơ bản và bản chất vốn có là biểu tượng (symbolic) [4], [9]. Các biểu thức ngôn ngữ là biểu trưng hóa hoặc là ý niệm hóa (conceptualization). Theo lí thuyết biểu trưng thì bất kì một biểu thức ngôn ngữ nào dù là một từ đơn, hay một hình vị, một đoạn ngữ, một câu hay thậm chí là toàn bộ văn bản đều có (1) cấu trúc ngữ âm (phonological structure), (2) cấu trúc ngữ nghĩa (semantic structure) và (3) mối quan hệ biểu tượng (symbolic relation) giữa (1) và (2).

Theo Ungerer và Schmid (1996, X-XIV), có ba cách tiếp cận ngôn ngữ học tri nhận: (1) Cách tiếp cận mang tính “kinh nghiệm” (experiential), (2) Cách tiếp cận quan tâm đến mức độ “thu hút chú ý” (attentional) và (3) Cách tiếp cận quan tâm đến sự “nổi trội” (prominent) của các cấu trúc

Hình 1a, 1b, 1c sau đây (theo Langacker 1991b) minh họa cho tính tình thái chủ quan:

ngôn ngữ. Quan điểm nổi trội này cung cấp cho ta cách lựa chọn và sắp xếp thông tin trong mệnh đề. Vấn đề cốt lõi của cách tiếp cận này là nguyên lí tách biệt hình/ nền (figure/ground segregation). Nguyên lí này có nguồn gốc từ những nghiên cứu về cảm thụ thị giác của trường phái tâm lí Gestalt nổi tiếng với những quá trình tri nhận không gian của con người. Vì đường đi của viên đạn có thể được hiểu như vật định vị (trajector) nên hình (figure) ở đây có thể được gọi là vật định vị (trajector) và nền có chức năng như điểm tham chiếu định hướng có thể được gọi là nền định vị (landmark). Vì vậy, vật định vị (trajector) chính là hình (figure) hay còn gọi là điểm nổi trội nhất trong bất kì cấu trúc nào và nền định vị (landmark) lại được coi là nền (ground) hoặc một thực thể khác trong một quan hệ nào đó (dẫn theo Ungerer and Schmid 1996, 161).

2.2. Tình thái chủ quan và tình thái khách quan

Theo Traugott (1990, được trích trong Kranich 2010, 103) thì tình thái chủ quan được hiểu là nghĩa của mệnh đề phụ thuộc vào quan điểm/ niềm tin/ trạng thái của người nói hướng tới sự tình trong khi đó tình thái khách quan lại được hiểu như là một quá trình mà nghĩa của mệnh đề ít phụ thuộc vào quan điểm/ niềm tin/ trạng thái của người nói hướng tới sự tình hoặc dựa vào các thuộc tính khách quan của sự tình.

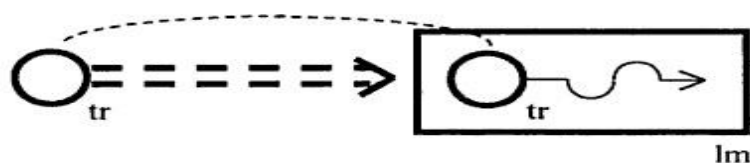


Figure 1a. Objective construal

Ghi chú: tr = trajector (vật định vị); lm = landmark (nền định vị)

Trước hết, nhìn vào Hình 1a. (Lí giải khách quan), ta thấy rằng người nói không đóng vai trò nhất định nào trong việc khúc giải nghĩa một sự tình. Mọi quan hệ được phản ánh ở đây là

mối quan hệ giữa vật định vị và sự tình tiềm năng nào đó có thể được thể hiện bằng chính vật định vị đó. Vì vậy nên nó được gọi là sự hiểu/ lí giải nghĩa một cách khách quan.

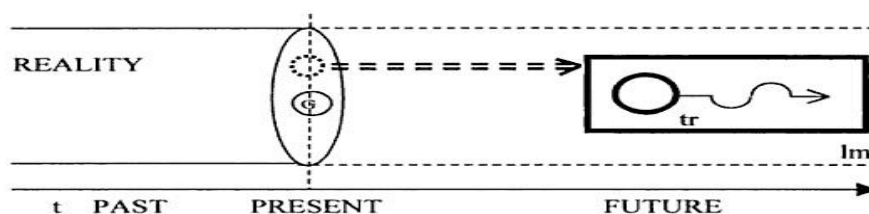


Figure 1b. Subjectification 1

Hình 1b. (Chủ quan hóa 1)

Nhìn vào hình 1b, có thể thấy tính thái chủ quan được thể hiện ở chỗ: vật định vị (trajector) của tính khách quan (ở hình 1a) được thay thế bằng nền (G) hay người nói/ người đưa ra ý niệm. Và mối quan hệ được hiểu là khách quan ở hình 1a thì bây giờ được luận giải mang tính chủ quan hơn.

Hình 1c (Chủ quan hóa 2) dưới đây chỉ ra rằng không còn có mối quan

hệ giữa nền và sự tình trong phức hợp nữa. Vật thể duy nhất được phức hợp lại chính là sự tình. Đây là sơ đồ của việc xác định nền: Sự chú ý được chuyển từ điểm quy chiếu sang đích (target) và mối quan hệ bây giờ hoàn toàn mang tính chủ quan. Đặc điểm này dùng để miêu tả các động từ tình thái tiếng Anh khi có nghĩa bồn phận/ đạo nghĩa hoặc nhận thức.

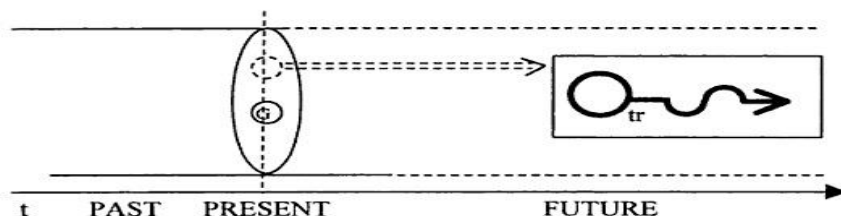


Figure 1c. Subjectification 2

Nhà tri nhận luận nổi tiếng Langacker [5, 18] đã coi thuật ngữ chủ

quan hóa chứa đựng một điều thuận lợi (đó là vấn đề lí giải). Theo Langacker,

bất kì một nghĩa nào đó đều chứa đựng cả thành tố khách quan và thành tố chủ quan. Vì vậy nên thuật ngữ chủ quan và khách quan đều được dùng để chỉ ý niệm chủ quan và ý niệm khách quan. Theo đó, Langacker (1999) cũng nhấn mạnh vào hai đặc tính của động từ tình thái. Đó là: (1) Động từ tình thái mang tính động lực (force- dynamic) và (2) Sự tình mà được đánh dấu bằng bổ ngữ ẩn chứa yếu tố tiềm năng hơn là thực tế. Động lực này luôn hiển hiện ngay trong hoạt động tri nhận của người nói và vì vậy nên nó được luận giải mang tính chủ quan.

2.3. Các phương tiện thể hiện tính tình thái trong các văn bản khoa học xã hội bằng tiếng Anh và tiếng Việt

Trong tiếng Anh tính tình thái được biểu đạt bằng (1) Động từ tình thái: *must* để diễn đạt sự bắt/ ép buộc mạnh và sự suy luận chắc chắn/ tự tin; *should* diễn đạt điều răn đe, khuyến bảo, giả thuyết; *ought to*: nên, tốt hơn thì, đáng lẽ; *can*: có thể, có lẽ, có khả năng, có năng lực, cho phép; *may*: có thể, có lẽ, cho phép, giả thuyết; *could*: có thể, có năng lực, giả thuyết; *would*: phỏng đoán, đoán, giả thuyết; *will*: sẽ, ý chí, quyết tâm, lời hứa, dự đoán; *need*: cần, cần thiết, nhu cầu; *shall*: sẽ, sắp sửa, chuẩn bị, dự đoán (dẫn theo Coates, 2007); (2) Động từ rào đón hướng tới người nói (speaker-oriented hedges verbs): *I think* (tôi nghĩ), *I mean* (tôi cho là), *I suppose* (tôi cho rằng), *I fancy* (tôi nghĩ rằng), *I take it* (tôi cho là), *I would guess* (tôi đoán/ đồ rằng) (dẫn theo [6]); (3) Trạng từ (adverbs): *perhaps* (có thể/ có lẽ); *maybe* (có thể/ có lẽ); *probably* (có lẽ); *possibly* (có thể); *certainly* (chắc chắn), *obviously*

(rõ ràng); (4) Tính từ (adjectives): *possible* (có lẽ/ có thể), *probable* (có lẽ), *necessary* (cần thiết/ thiết yếu), *likely* (chắc/ có thể/ có lẽ đúng), *certain* (chắc), *obvious* (rõ ràng), *true* (đúng), *evident* (hiển nhiên/ rõ rệt); và (5) Danh từ (nouns): *possibility* (có thể/ có lẽ), *probability* (có thể/ có lẽ), *chance* (cơ hội), *rumour* (lời đồn) (trích theo Fintel, 2006).

Trong tiếng Việt, theo Cao Xuân Hạo (1999, 2000, [13]), Nguyễn Văn Hiệp (2004, 2007, [14]); Diệp Quang Ban (2000, 2004), Nguyễn Thượng Hùng (1994), Ngũ Thiệu Hùng [15], Nguyễn Thị Thìn (2003), Nguyễn Thị Thuận [17], Bùi Trọng Ngoãn (2003), Đỗ Hữu Châu (1983), Phạm Thị Thanh Thùy (2008), Bùi Minh Toán & Nguyễn Thị Lương (2010) thì tính tình thái được biểu đạt bằng (1) Động từ tình thái: *muốn*, *có thể*, *phải*, *dám*, *cần phải*, *phải nói*, *biết*, *nghe*, *đoán*, *đồ*, *tiên đoán*, *bị*, *nên*, *cần*, *hi vọng*; (2) Động từ rào đón hướng tới người nói: *Tôi cho rằng*, *chúng tôi cho rằng*, *chúng tôi nghĩ rằng*, *tôi nghĩ rằng*, *chúng (tôi) tin rằng*, *theo chúng tôi*, *theo tôi*; (3) Tổ hợp trạng từ biểu đạt tính tình thái: *quả nhiên*, *hình như*, *có lẽ*, *cũng nên*; *quả tình*; *có lẽ*, *có thể*, *hình như*, *đâu như*, *tuồng như*, *không chừng*, *nghe đâu*, *không loại trừ*, *không chừng*, *chưa biết chừng*, *nghe nói*, *không khéo*; *có điều*, *khốn nỗi*, *hiềm một nỗi*, *đáng tiếc*, *được (một) cái*, *đáng buồn*, *đáng mừng*; *tất nhiên*, *dĩ nhiên*, *đương nhiên*, *cố nhiên*, *hẳn*, *ắt*, *chính, quả*, *vị tất*; *may lắm*, *tốt hơn*, *thà*, *chẳng thà*; *rốt cuộc*, *chung quy*, *(nói) tóm lại*, *kết quả là*; (4) Tổ hợp tính từ biểu đạt tính tình thái: *thì phải*, *chắc chắn*, *đúng*, *thật*,

hết sức, hay nhất, tốt hơn hết, tệ nhất, đáng tiếc nhất, ít nhất, quả thật, hiển nhiên, rõ ràng; (5) Ngữ biểu đạt tính tình thái: có khả năng, có năng lực, có ý kiến, một số ý kiến...

3. Kết quả khảo sát các phương tiện thể hiện tính tình thái được sử dụng trong các văn bản khoa học xã hội bằng tiếng Anh và tiếng Việt

Chúng tôi sử dụng phần mềm TextSTAT-2 khảo sát trên 62 bài báo khoa học xã hội viết bằng tiếng Anh (với tổng số từ 400.000) và 89 bài báo tiếng Việt (với tổng số từ 400.000) và thu được kết quả thống kê về tần số xuất hiện của các phương tiện biểu đạt tính tình thái như sau:

Bảng 1. Tần số xuất hiện của các phương tiện biểu đạt tính tình thái trong các văn bản khoa học xã hội bằng tiếng Anh và tiếng Việt

Tiếng Anh				Tiếng Việt			
Các phương tiện thể hiện	Tần số xuất hiện	Tính trên triệu từ	%	Các phương tiện thể hiện	Tần số xuất hiện	Tính trên triệu từ	%
1. Động từ tình thái	4 139	10 348	75.11	1. Động từ tình thái	4497	1123	88.58
2. Động từ rào đón	42	105	0.76	2. Động từ rào đón	31	78	0.61
3. Trạng từ	779	1 948	14.14	3. Trạng từ	195	488	3.84
4. Tính từ	485	1 213	8.80	4. Tính từ	249	623	4.91
5. Danh từ	65	164	1.19	5. Danh từ	104	260	2.05
Tổng số	5 510	13 778	100	Tổng số	5076	12692	100

Bảng 1 cho thấy trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có sự đa dạng về các phương tiện biểu hiện tính tình thái. Đó là (1) Động từ tình thái, (2) Động từ rào đón hướng tới người nói, (3) Trạng từ tình thái, (4) Tính từ tình thái và (5) Danh từ tình thái trong tiếng Anh. Tuy nhiên, tần số xuất hiện của các phương tiện tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt khác nhau, khi nhìn tổng thể cũng như chi tiết về các từ loại tình thái.

Bảng 1 còn cho thấy tần suất của các phương tiện biểu đạt tính tình thái trong tiếng Anh: $5510 / 400.000 = 0.013778$ (tương đương 13 778 từ trên một triệu từ); trong tiếng Việt: $4445 / 400.000 = 0.011074$ (tương đương 11074 từ trên một triệu từ). Vậy, trên tổng số 400.000 từ của 62 bài báo khoa học xã hội bằng tiếng Anh, các tác giả đã sử dụng 5510 từ có yếu tố tình thái để thể hiện ý kiến, quan điểm, nhận thức, đánh giá của mình về những vấn đề mà các tác giả nghiên cứu/ quan tâm. Con số này còn thể hiện rằng,

trong các văn bản khoa học xã hội tiếng Anh, việc sử dụng các phương tiện tình thái nhiều hơn so với các văn bản khoa học xã hội tiếng Việt.

Nhìn từ góc độ từ loại của các phương tiện tình thái còn có thể thấy rằng cả hai ngôn ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt) ở đây đều sử dụng động từ tình thái là chủ yếu để thể hiện quan điểm, ý kiến, thái độ, đánh giá (chủ quan hay khách quan) của mình về sự tình nào đó. Động từ tình thái tiếng Anh, với 10348 từ/ triệu từ, chiếm 75,11% trên tổng số các từ loại và động từ tình thái tiếng Việt (9990 từ/

triệu từ) thậm chí còn chiếm tỉ lệ cao hơn, 90,21% trên tổng số các phương tiện biểu hiện tính tình thái. Từ loại có tần suất đứng thứ hai sau động từ trong tiếng Anh là trạng từ (14,14%), còn đối với tiếng Việt là tổ hợp tính từ (5,63%). Đứng thứ ba trong cả tiếng Anh là danh từ: tiếng Anh (1,19%) còn trong tiếng Việt là trạng từ (3,46%) và từ loại có tần suất thấp nhất là động từ rào đón hướng về người nói ở cả tiếng Anh (0,76 %) và tiếng Việt (0,70%).

Sau đây là các bảng thể hiện tần suất của các từ/ tổ hợp từ biểu hiện tính tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Bảng 2. Tần số xuất hiện của các động từ tình thái tiếng Anh và tiếng Việt

Động từ tình thái tiếng Anh				Động từ tình thái tiếng Việt			
Động từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%	Động từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%
1. <i>can</i> (có thể/ có khả năng):	753	1882	18,19	1. <i>phải</i>	1366	3415	30,37
2. <i>may</i> (có thể/ có lẽ):	659	1648	15,93	2. <i>có thể</i>	877	2193	19,51
3. <i>will</i> (sẽ/ nhất định sẽ):	554	1385	13,38	3. <i>cần</i>	866	2165	19,26
4. <i>would</i> (muốn):	706	1765	17,06	4. <i>nên</i>	251	628	5,59
5. <i>should</i> (nên):	318	795	7,68	5. <i>sẽ</i>	501	1253	11,14
6. <i>could</i> (có thể/ có khả năng):	381	953	9,21	6. <i>biết</i>	314	785	6,98
7. <i>must/ have/ has/ had to</i> (phải)	347	868	8,39	7. <i>muốn</i>	176	440	3,91
8. <i>might</i> (có thể/ có lẽ):	199	498	4,81	8. <i>ngỡ</i>	62	155	1,38

9. <i>need/ needed to (cần):</i>	169	423	4,09	9. <i>đoán/ tiên đoán</i>	37	92	0,82
10. <i>shall (sẽ)</i>	46	115	1,11	10. <i>cho là</i>	22	55	0,49
	0	0	0	11. <i>dám</i>	14	35	0,31
Tổng số	4 139	10 348	100	Tổng số	4 497	11 243	100

Bảng 3. Tần số xuất hiện của các động từ rào đón hướng tới người nói

Động từ rào đón tiếng Anh				Động từ rào đón tiếng Việt			
Động từ rào đón	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%	Động từ rào đón	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%
1. <i>I know</i>	5	13	12,38	1. <i>Chúng tôi cho rằng</i>	16	40	51,28
2. <i>I think</i>	22	55	52,38	2. <i>(Chúng) tôi nghĩ rằng</i>	5	10	12,82
3. <i>I believe</i>	9	23	21,90	3. <i>(Chúng) tôi tin rằng</i>	3	8	10,26
4. <i>I mean</i>	3	8	7,62	4. <i>Theo (chúng) tôi</i>	14	35	44,87
5. <i>I guess</i>	3	8	7,62	5. <i>(Chúng) tôi đồ rằng</i>	0	0	0
Tổng số	42	105	100	Tổng số	31	78	100

Bảng 4. Tần số xuất hiện của trạng từ tình thái Tiếng Anh và tổ hợp trạng từ tiếng Việt

Trạng từ tiếng Anh				Trạng từ tiếng Việt			
Trạng từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%	Trạng từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%
1. <i>Perhaps (có lẽ/ có thể)</i>	59	148	7.60	1. <i>Tóm lại</i>	26	65	13.32
2. <i>Maybe (có lẽ/ có thể)</i>	6	15	0.77	2. <i>Quả nhiên</i>	1	3	0.61
3. <i>Probably (chắc là)</i>	8	20	1.03	3. <i>Hình như</i>	5	13	2.66

4. <i>Possibly</i> (có lẽ)	14	35	1.80	4. <i>Dường như</i>	22	55	11.27
5. <i>Certainly</i> (chắc chắn)	39	98	5.03	5. <i>Có lẽ</i>	15	37	7.58
6. <i>Obviously</i> (rõ ràng)	11	28	1.44	6. <i>Rốt cuộc</i>	2	5	1.02
7. <i>Frequently</i>	56	140	7.19	7. <i>Không nhất thiết</i>	10	25	5.12
8. <i>Necessarily</i>	51	126	6.47	8. <i>Hết sức</i>	50	125	25.61
9. <i>Often</i>	278	695	33.68	9. <i>Tất nhiên</i>	5	13	2.66
10. <i>Totally</i>	8	20	1.03	10. <i>Đĩ nhiên</i>	5	13	2.66
11. <i>Essentially</i>	16	40	2.05	11. <i>Đương nhiên</i>	14	35	7.17
12. <i>Potentially</i>	41	102	5.24	12. <i>Chắc hẳn</i>	4	10	2.05
13. <i>Generally</i>	124	310	15.91	13. <i>Thì phải</i>	16	40	8.20
14. <i>Actually</i>	50	125	6.42	14. <i>Thì có</i>	14	35	7.17
15. <i>Naturally</i>	18	45	2.31	15. <i>Không hẳn</i>	6	15	3.07
Tổng số	779	1 948	100	Tổng số	195	488	100

Bảng 5. Tính từ tình thái trong tiếng Anh và tổ hợp tính từ trong tiếng Việt

Tính từ tiếng Anh				Tính từ tiếng Việt			
Tính từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%	Tính từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%
1. <i>Possible</i> (có lẽ)	83	208	17.15	1. <i>Đúng</i>	3	8	1.28
2. <i>Probable</i> (chắc)	11	28	2.31	2. <i>Chắc chắn</i>	22	55	8.83
3. <i>Necessary</i> (cần thiết)	80	200	16.49	3. <i>Hay nhất</i>	4	10	1.61
4. <i>Likely</i> (dường như/ chắc)	169	423	34.87	4. <i>Tốt nhất</i>	16	40	6.42
5. <i>Certain</i> (chắc/ chắc chắn)	28	70	5.77	5. <i>Ít nhất</i>	25	63	10.11

6. <i>Obvious</i> (rõ ràng)	28	70	5.77	6. <i>Thật</i>	72	180	28.89
7. <i>True</i> (đúng)	63	158	13.03	7. <i>Hiển nhiên</i>	6	15	2.41
8. <i>Evident</i> (hiển nhiên)	23	58	4.78	8. <i>Rõ ràng</i>	101	253	40.61
Tổng số	485	1 213	100	Tổng số	249	623	100

Bảng 6. Danh từ tình thái trong tiếng Anh và danh ngữ trong tiếng Việt

Danh từ tiếng Anh				Danh ngữ tiếng Việt			
Danh từ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%	Danh ngữ	Số lần xuất hiện	Tính trên triệu từ	%
1. <i>Possibility</i> (<i>sự có thể/ có lẽ</i>)	43	108	65.85	1. <i>Sự có khả năng</i>	77	193	74.23
2. <i>Probability</i> (<i>sự chắc chắn</i>)	7	18	10.96	2. <i>Sự chắc chắn</i>	15	37	14.23
3. <i>Chance</i> (<i>cơ hội</i>)	13	33	20.12	3. (<i>Một số</i>) <i>ý kiến</i>	8	20	7.69
4. <i>Rumor</i> (<i>lời đồn</i>)	2	5	3.05	4. <i>Sự nghi ngờ</i>	4	10	3.85
Tổng số	64	164	100	Tổng số	104	260	100

4. Thảo luận

Từ kết quả phân tích dữ liệu về tần số xuất hiện của các động từ tình thái trong 62 bài báo tiếng Anh (với tổng số từ 400000) và 89 bài báo tiếng Việt (tổng số 400000 từ) trên các tạp chí khoa học xã hội đã đề cập ở trên, có thể nói rằng tiếng Anh và tiếng Việt có một số nét tương đồng khi dùng các phương tiện để diễn đạt tính tình thái nói chung và trong các văn bản khoa học xã hội nói riêng. Các phương tiện biểu đạt tính tình thái trong hai ngôn ngữ này tương đương nhau về

mặt từ loại. Đó là động từ tình thái (mang tính chủ quan) (dẫn theo Halliday 1994), động từ rào đón hướng về người nói [6], trạng từ/ tổ hợp trạng từ tình thái, tính từ/ tổ hợp tính từ tình thái (mang tính khách quan cao (dẫn theo Perkins 1983) và danh từ/ danh ngữ tình thái. Có tần số cao nhất ở cả hai ngôn ngữ đều là động từ tình thái, tiếp theo sau là trạng từ, tính từ, danh từ ở tiếng Anh, và mức độ thấp nhất là động từ rào đón hướng về người nói. Tuy nhiên, khi nghiên cứu chi tiết vào từng loại từ loại thì mức độ thường xuyên rất khác nhau giữa hai ngôn ngữ.

Thứ nhất, các bài báo khoa học tiếng Anh có xu hướng sử dụng ít động từ tình thái hơn so với các bài báo khoa học tiếng Việt. Cụ thể, tiếng Anh dùng động từ tình thái với tần suất 10.348 trong một triệu từ, chiếm 75,11% trên tổng các phương tiện biểu đạt tình thái và tiếng Việt dùng với tần suất 9990 từ trong một triệu từ, chiếm 88,14% trên tổng số. Trong đó động từ tình thái có tần suất cao nhất trong tiếng Anh là *can* (có thể/ có khả năng): 1882 từ trên một triệu từ, chiếm 18,19% trên tổng số các động từ tình thái, còn động từ tình thái có tần suất cao nhất trong tiếng Việt lại là *phải*: 3415 từ trên một triệu từ, chiếm 34,18% trên tổng số các động từ tình thái. Sau đây là một số thí dụ sử dụng *can* và *phải*:

(1) *Therefore, it can be concluded that ordinary banks (such as high street, commercial, savings banks) are in a greater need to improve and measure NFP than the specialized banks. (Vì vậy, có thể được kết luận rằng các ngân hàng thông thường (chẳng hạn như ngân hàng thương mại, ngân hàng tiết kiệm) là một nhu cầu lớn hơn để cải thiện và đo lường NFP hơn các ngân hàng chuyên ngành).*

(T/c *Journal of Case Research in Business and Economics*)

(2) *Upon reviewing these conditions, the instructor can then lead debate or discussion on which of the above items are addressed in this case. (Khi xem xét những điều kiện này, người hướng dẫn sau có thể chỉ đạo cuộc tranh luận hoặc thảo luận về các mặt hàng trên được đề cập đến trong trường hợp này).*

(T/c *Journal of Case Research in Business and Economics*)

(3) *And perhaps black children are more aggressive and harder to condition generally. We can't rule out these possibilities. (Và có lẽ trẻ em da đen tích cực hơn và khó khăn hơn điều kiện thường. Chúng ta không thể loại trừ những khả năng này).*

(T/c *Connecticut Public Interest Law*)

Can - có thể trong (1) thuộc về tình thái nhận thức, mang tính chủ quan của người nói, diễn đạt sự "có thể đi đến kết luận về một sự tình", trong khi đó *can - có thể* trong (2) diễn đạt năng lực của chủ thể hành động, nên nó thuộc tình thái hướng tác thể. Và *can't - không thể* trong câu (3) chỉ sự không được phép của chủ thể hành động.

(4) *Vì vậy, "duy tuệ thị nghiệp" (lấy trí tuệ làm sự nghiệp) là phương châm mà người đệ tử Phật phải hướng đến.*

(T/c *Tôn giáo*)

Động từ tình thái *phải* trong câu (4) thuộc về tình thái đạo nghĩa/ chức phận, nghĩa là diễn đạt ý muốn chủ quan của người nói đối với việc thực hiện hành động. Người nói cho rằng "phương châm lấy trí tuệ làm sự nghiệp" là điều bắt buộc "mà các đệ tử Phật phải hướng tới".

Động từ tình thái có tần suất cao thứ hai trong tiếng Anh *would* (706 từ trên một triệu, chiếm 17,06% trên tổng số động từ tình thái) và trong tiếng Việt là *có thể* (2.193 từ trên triệu từ, chiếm 21,95% trong các động từ tình thái). Thí dụ:

(5) *Landholders, ecologists and members of the public with an interest in the Marshes cautioned that the reed beds would shrink and that there would*

be heavy losses to the large bird numbers and breeding grounds. (Chủ đất, nhà sinh thái học và các thành viên của công chúng với một quan tâm đến các Marshes cảnh báo rằng giuồng sậy sẽ có tổn thất nặng nề số lượng chim lớn và khu vực sinh sản

(T/c Australia Humanities Review)

Would trong câu (5) diễn đạt lời cảnh báo trước, nên thuộc tình thái hướng về người nói. Câu này có nghĩa là người nói đưa ra lời cảnh báo cho người nghe.

(6) Theo quan niệm này, con người có thể tự xác định lấy mình, tự biểu hiện mình theo sở thích.

(T/c Tôn giáo)

Có thể ở câu (6) thuộc tình thái hướng tác thể, thể hiện năng lực, những điều kiện bên trong, nội tại để tác thể thực hiện hành động được nêu trong câu.

Động từ tình thái có tần suất cao thứ ba là là *may* (có thể/ có lẽ: 1.648 từ trên một triệu từ, chiếm 15,93%) và *will* (sẽ/ sắp/ chuẩn bị: 1.385 từ trên một triệu, chiếm 13,38%) trong khi đó trong tiếng Việt là từ *cần* (2.165 từ trên một triệu từ, chiếm 21,67%).
Thí dụ:

(7) *Research has catalogued a diverse set of factors that may influence satisfaction, including personality characteristics.* (Nghiên cứu đã được xếp vào mục lục một tập hợp đa dạng của các yếu tố có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng, bao gồm cả tính cách cá nhân).

(T/c Renewal of Religion)

May trong (7) diễn đạt tình thái nhận thức, có nghĩa là người nói cho rằng hành động có thể xảy ra.

(8) *By 2050 the salt load will be so great that biodiversity will be reduced and the river will support few.* (Đến năm 2050, muối sẽ nhiều đến mức sự đa dạng sinh học sẽ được giảm và các sông sẽ hỗ trợ chút ít).

(T/c Australia Humanities Review)

Will trong câu (8) đưa ra nhận định về hành động có thể xảy ra trong tương lai, nên thuộc tình thái nhận thức, mang tính chủ quan của người nói.

(9) *Chúng ta cần có nhiều kinh phí để nâng cao năng lực cho cộng đồng.*

(T/c Văn hóa dân gian)

Cần trong hai câu (9) biểu đạt sự cần thiết để hành động xảy ra, vì vậy nên thuộc tình thái đạo nghĩa, mang tính chủ quan của người nói.

(10) *Người thanh niên có tự do là người thanh niên có bản lĩnh, biết yêu thương và biết yêu mình, biết làm việc cho mình và cho xã hội đã tạo ra mình.*

(T/c Di sản văn hóa)

Động từ tình thái có tần suất cao thứ tư trong tiếng Anh là *should* - nên (với 526 từ trên một triệu từ) còn trong tiếng Việt là *nên* (628 từ/ triệu từ, chiếm 6,29%).
Thí dụ:

(11) *Các festival đương đại đều có mục tiêu phát triển kinh tế, du lịch, không nên biến lễ hội dân gian thành festival đương đại.*

(T/c Di sản văn hóa)

(12) *Khi khuyên con người nên sống có ân, có nghĩa, nếu người Thái nói “Ăn đừng quên đũa, ở đừng quên ơn”, thì người Kinh lại nói “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” hoặc khi đề cập tới công lao to lớn của cha mẹ, người Thái có cách so sánh với đất trời, với núi non như người Kinh.*

(T/c Di sản văn hóa)

Trong câu (11), người nói khuyên người nghe “không nên biến lễ hội dân gian thành festival đương đại” và câu (12) khuyên “con người sống có ân, có nghĩa”. Động từ tình thái trong hai câu này thuộc tình thái căn bản, thể hiện ý chí, ý muốn chủ quan của người nói.

(13) *Do you think that when a corporation’s financial position has reached the point where it faces a high probability that it may not be able to recover, that the CEO should make this clear to the board of directors? (Bạn có nghĩ rằng khi tình hình tài chính của Tổng công ti đã đạt đến điểm mà nó phải đối mặt thì rất có khả năng là nó không thể phục hồi, rằng Giám đốc điều hành nên làm rõ điều này với ban giám đốc?)*

(T/c Journal of Case Research in Business and Economics)

Động từ tình thái *should* trong câu (13) được dùng để khuyên bảo nên chúng thuộc tình thái căn bản.

Động từ tình thái có tần suất thấp nhất trong tiếng Anh là *ought to - nên* (23 từ trên một triệu từ) còn tiếng Việt là *dám* (35 từ trên một triệu từ). Thí dụ:

(14) *Therefore, the diversification strategy ought to align with this mission*

with ways overcoming the Challenges. (Vi vậy, chiến lược đa dạng hóa nên phù hợp với nhiệm vụ này để khắc phục những thách thức).

(T/c Journal of Case Research in Business and Economics)

Ought to trong câu (14) diễn tả lời khuyên của người nói đối với người nghe, nên thuộc tình thái đạo nghĩa.

(15) *Dụng ý của người xưa đến nay ta chưa đủ điều kiện để khẳng định, chỉ dám đưa ra một vài phỏng đoán, giả thiết làm việc dựa trên các cứ liệu địa lí tự nhiên, lịch sử, xã hội... mà thôi.*

(T/c Văn hóa dân gian)

Thứ hai, trong cả tiếng Anh và tiếng Việt tỉ lệ dùng động từ rào đón hướng về người nói đều ít nhất. Trong tiếng Anh, *(I) think - (tôi) nghĩ* được sử dụng nhiều nhất (55 lần/ triệu từ, chiếm 52,38%, trong khi đó trong tiếng Việt *(chúng tôi) cho (rằng) lại* được dùng nhiều nhất (40 lần/ triệu từ, chiếm 51,28%). Động từ tình thái hướng về người nói được sử dụng nhiều thứ hai trong tiếng Anh là *(I) believe - (tôi) tin (rằng)* với tần suất 23 từ/ triệu từ, chiếm 21,9%. Ngược lại, trong tiếng Việt động từ hướng tới người nói *(chúng tôi/ tôi) tin (rằng)* xuất hiện ít nhất, 8 lần/ triệu từ, chiếm 10,26%. Tổ hợp động từ hướng về người nói được sử dụng nhiều thứ hai trong tiếng Việt lại là *theo (chúng tôi/ tôi)*, xuất hiện 35 lần/ triệu từ, chiếm 44,87%. Động từ tình thái hướng về người nói xuất hiện ít nhất trong tiếng Anh là *(I) guess - (tôi) đoán/ đồ*, 8 lần trên triệu từ, số lần xuất hiện bằng với số lần xuất hiện của *(chúng tôi/ tôi) tin (rằng)* trong

tiếng Việt. Đây là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, lí thú. Sau đây là một vài thí dụ về sự xuất hiện của các động từ tình thái hướng về người nói trong tiếng Anh và tiếng Việt:

(16) *And I think that's a real key of starting this kind of work, and that men think sexual assault is a bad thing. (Và tôi nghĩ rằng đó là một chìa khóa thực sự để bắt đầu công việc này và rằng những người đàn ông tán công tìn dục là một điều xấu).*

(T/c *Advances in Social Work*)

(17) Chúng tôi cho rằng: tôn trọng và phát huy tiếng nói của cá thể là một quan điểm mới rất phù hợp với các trung bày ở Bảo tàng phụ nữ Việt Nam, thể hiện mong muốn của bảo tàng là ngày càng tiến gần và hoà đồng cùng cộng đồng cùng tham gia vào hoạt động của bảo tàng, được nói về mình, giới thiệu về mình bằng văn hoá và ngôn ngữ của chính mình.

(T/c *Văn hóa dân gian*)

(18) *Similarly, I believe, when this show sets itself apart from the reality of American politics or, more simply stated, when reality becomes the most unrealistic, it becomes the most political. (Tương tự như vậy, tôi tin rằng, khi chương trình này đặt chính nó ngoài việc thực tế của nền chính trị Mỹ hoặc, nói đơn giản hơn, khi thực tế trở thành không thực tế nhất, nó trở thành chính trị nhất).*

(T/c *American Popular Culture*)

(19) Những nhà ngôn ngữ học tri nhận tuy không nhắc đến quan điểm của Sausure và Fillin trong hướng nghiên cứu ngữ pháp của mình, nhưng thực ra tiền đề ngữ pháp ngữ nghĩa

của những nhà ngôn ngữ tri nhận - theo tôi - không thể nói là không liên quan gì đến dự báo và tầm nhìn đã được đề cập trên.

(T/c *Ngôn ngữ*)

(20) *But spiritually, I would guess, the middle-class punks who were obediently getting their degrees were the ones upon whom the movement left its deepest mark. (Nhưng về mặt tinh thần, tôi đoán rằng tầng lớp trung lưu sau khi ngoan ngoãn nhận được bằng cấp là những người mà phong trào đã để lại dấu ấn sâu sắc nhất.)*

(T/c *Advances in Social Work*)

Thứ ba, phương tiện thể hiện tính tình thái cao thứ hai (sau động từ tình thái) là trạng từ trong tiếng Anh với tần số xuất hiện là 1.948 từ trên một triệu từ, chiếm 14,14% trên tổng số các loại phương tiện biểu hiện tính tình thái. Trong khi đó tổ hợp tính từ trong tiếng Việt lại là phương tiện biểu đạt tính tình thái có tần suất cao thứ hai (sau động từ), với tần suất xuất hiện 623 lần trên triệu từ, chiếm 5,50% trên tổng số. Trong tiếng Anh trạng từ có tần suất cao nhất là *often - thường xuyên*, 695 lần xuất hiện trên một triệu từ, chiếm 33,68% trên tổng số các trạng từ. Trạng từ có tần suất cao thứ hai là *generally - nói chung/ nhìn chung*, với 310 lần xuất hiện trên triệu từ, chiếm 15,91%. Trạng từ có tần suất thấp nhất là *maybe - có thể/ có lẽ*, với 15 lần xuất hiện trên một triệu từ, chiếm 0,77%. Một số thí dụ về trạng từ tình thái trong tiếng Anh:

(21) *Japanese banks are not in such a situation but Japanese business institutions are obviously chained with*

socio-political organisations. (Ngân hàng Nhật Bản không phải là trong tình hình như vậy, nhưng các tổ chức doanh nghiệp nhật bản rõ ràng là bị trôi buộc với các tổ chức chính trị - xã hội).

(T/c *Journal of Cases Research in Business and Economics*)

(22) *After all, he argued, surely our society was entitled to “impose some costs (other than the stigma and inconvenience of an arrest and court appearance)” on those who committed crime. (Sau cùng, ông lập luận, chắc chắn xã hội của chúng ta được quyền “áp đặt một số chi phí khác hơn so với sự kì thị và bất tiện của một vụ bắt giữ và xuất hiện ở tòa án” trên những người phạm tội ác).*

(T/c *Connecticut Law*)

Trong tiếng Việt, tính từ có tần suất cao nhất là *rõ ràng*, với 253 lần xuất hiện trên một triệu từ, chiếm 40,61%. Tính từ xuất hiện với tần suất cao thứ hai là *thật*, với tần suất 180 lần trên triệu từ. Và tính từ có tần suất thấp nhất là *đúng*, với 8 lần xuất hiện trên một triệu từ. Thí dụ:

(23) *Nếu những “khoảng trống” trên còn chưa được “lấp đầy” thì rõ ràng là chúng ta chưa có đủ điều kiện để nhận thức đầy đủ về lịch sử của “nhân vật trung tâm” là chính dân tộc Việt Nam.*

(T/c *Thông tin khoa học xã hội*)

Thứ tư, phương tiện biểu đạt tính tình thái trong tiếng Anh cao thứ ba sau trạng từ tình thái là tính từ, với tần

số xuất hiện là 1.213 từ/ triệu từ, chiếm 8,8%. Trong khi đó phương tiện biểu đạt tình thái đứng thứ ba trong tiếng Việt lại là tổ hợp trạng từ, với tần suất 383 lần/ triệu từ, chiếm 3,38%. Tính từ có tần suất cao nhất trong tiếng Anh là *likely - chắc/ dường như/ có thể xảy ra/ có khả năng*, với 423 lần/ triệu từ, chiếm 34,87%. Tính từ tình thái có tần suất cao thứ hai trong tiếng Anh là *possible - có thể/ có khả năng*, với tần suất 208 từ trên triệu từ, chiếm 17,15%. Và tính từ có tần suất thấp nhất trong tiếng Anh là *probable - chắc*, với tần suất 28 từ trên triệu từ, chiếm 2,31%. Thí dụ:

(24) *It is possible that the researcher’s verbal and nonverbal cues prompted the respondent’s discussion and reflection in some cases. (Có thể là tín hiệu ngôn ngữ của nhà nghiên cứu đã gây nên những sự tranh luận và sự phản ánh trong một số trường hợp của bị đơn).*

(T/c *Advances in social work*)

Trong tiếng Việt, tổ hợp trạng từ có tần suất cao nhất là *hết sức*, với tần suất là 125 lần trên một triệu từ, chiếm 32,64%. Tổ hợp trạng từ có tần suất cao thứ hai là *dường như*, với 55 từ/ triệu từ, chiếm 14,36%. Tổ hợp từ có tần suất thấp nhất là *quả nhiên*, với 3 lần xuất hiện trên triệu từ. Thí dụ:

(25) *Trong bối cảnh như vậy, ngoại ngữ trở thành kỹ năng nghề nghiệp quan trọng và kiến thức về các hệ thống văn hóa, lịch sử, chính trị, luật pháp và kinh tế của các quốc gia khác trở*

nên hết sức quan trọng với bất kì công việc nào.

(T/c Giáo dục)

(26) Cũng giống như vậy, trong nghiên cứu về lịch sử hiện đại dường như chúng ta đang dừng lại với những nhận thức đã “ổn định” về lịch sử hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và đấu tranh thống nhất đất nước?

(T/c Thông tin khoa học xã hội)

Thứ năm, phương tiện biểu đạt tính tình thái có tần suất thứ tư là danh từ trong tiếng Anh, với tần suất 164 từ trên triệu từ, chiếm 1,19%. Trong tiếng Anh, danh từ có tần suất cao nhất là *possibility* - *sự có thể/ có khả năng*, chiếm 65,85%. Danh từ có tần suất cao thứ hai là *chance* - *sự tình cờ, cơ hội*. Và danh từ có tần suất thấp nhất là *rumor* - *lời đồn*. Thí dụ:

(27) *One possibility would be to engage in this type of reflective process with students as we are reviewing “products” from their practicum work. (Một khả năng sẽ được tham gia vào các loại này của quá trình phản xạ với các sinh viên như chúng tôi đang xem xét “sản phẩm” từ công việc thực tập của họ).*

(T/c *Advances in social work*)

5. Thay cho lời kết

Qua việc khảo sát 62 bài báo tiếng Anh (400.000 từ) và 89 bài báo tiếng Việt (400.000 từ) trong các tạp chí khoa học xã hội bằng phần mềm TextSTATS -2, có thể đưa ra một số nhận định: (1) tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều nét

tương đồng trong cách biểu đạt tính tình thái, cụ thể là sử dụng động từ tình thái, động từ rào đón hướng tới người nói, trạng từ/ tổ hợp trạng từ tình thái, tính từ/ tổ hợp tính từ tình thái. Tuy nhiên trong tiếng Anh có danh từ tình thái biểu đạt tình thái còn trong tiếng Việt không có.

(2) Từ loại có tần số cao nhất ở cả hai ngôn ngữ đều là động từ tình thái (mang tính chủ quan cao), tiếp theo sau là trạng từ tình thái đối với tiếng Anh và tổ hợp tính từ tình thái đối với tiếng Việt, tần suất cao thứ ba trong tiếng Anh là tính từ tình thái và trong tiếng Việt là tổ hợp trạng từ tình thái, sau đó đến danh từ tình thái trong tiếng Anh và mức độ thấp nhất ở cả hai ngôn ngữ đều là động từ rào đón hướng về người nói.

(3) Tiếng Việt và tiếng Anh có nhiều cách khác nhau trong diễn đạt tính tình thái. Trong văn hoá giao tiếp khoa học, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có xu hướng sử dụng động từ tình thái nhiều nhất trong các phương tiện biểu đạt tính tình thái (tiếng Việt xuất hiện 9.990 lần trên triệu từ, chiếm tỉ lệ rất cao (90.21%) còn tiếng Anh 10.348 lần trên triệu từ, chiếm 75,11%). Trong tiếng Anh, động từ tình thái *can* (*có thể/ có khả năng/ có năng lực/ được phép/ biết*) được sử dụng nhiều nhất trong khi đó ở tiếng Việt lại có xu thế sử dụng *phải* nhiều nhất. *Phải* diễn đạt sự “điều khiển/ chi phối/ trách nhiệm” buộc ai đó phải làm theo bổn phận, và *phải* là động từ tình thái mang tính chủ quan cao (highly subjective).

(4) Tiếng Anh và tiếng Việt đều dùng động từ rào đón hướng về người nói trong giao tiếp khoa học. Tuy nhiên, trong tiếng Anh dùng nhiều động từ rào đón hơn so với trong tiếng Việt (105 lần đối với tiếng Anh và 78 lần đối với tiếng Việt).

(5) Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng rất nhiều trạng từ/ tổ hợp trạng từ tình thái và tính từ/ tổ hợp tính từ tình thái để khẳng định tính khách quan của sự tình (dẫn theo Perkins, 1983). Tuy nhiên, trong tiếng Anh dùng nhiều trạng từ tình thái và tính từ tình thái hơn so với tiếng Việt (tiếng Anh chiếm 22,94% còn tiếng Việt chiếm 9,09%). Theo Langacker [5], khi người nói/ người viết sử dụng động từ tình thái nhiều hơn, có nghĩa là họ muốn đưa ra nhận xét, quan điểm của mình một cách chủ quan hơn khi họ dùng trạng từ, tính từ hoặc danh từ.

Kết quả nghiên cứu sơ bộ trên đây phần nào phản ánh bức tranh ngôn ngữ về tính tình thái khách quan và tình thái chủ quan của tiếng Anh và tiếng Việt. Hi vọng bài viết này sẽ giúp ích phần nào cho công tác giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh cũng như tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

1. Evans, V., *Towards a cognitive compositional semantics: An overview of LCCM theory*, In *Further insights into Semantics and Lexicography*, Edited by Ulf Magnusson, Henryk Kardela and Adam Glas pp 11-42, Lublin,

Wydawnictwo UMCS (PDF file), Poland, 2007.

2. Facchinetti, R & Palmer, F. (ed.), *English Modalities in Perspective: Genre Analysis and Contrastive Studies*, Peter Lang GmbH, 2004.

3. Langacker, R.W. *Foundation of Cognitive Grammar*, Theoretical prerequisites, Vol. 1, Stanford University Press, Stanford, 1987.

4. Langacker, W.R. *Cognitive Grammar: A basic introduction*, Oxford University Press, Oxford, 2008.

5. Langacker, W.R. *Cognitive Grammar: Introduction to Concept, Image, and Symbol*, In *Basic Readings*, Mouton de Gruyter, Berlin, 2006.

6. Mortelmans, T., *Langacker's "subjectification" and "grounding": A gradual view*, (ed. Angeliki Athanasiadou, Costa Canakis, Bert Cornillie), Mouton de Gruyter, Berlin, 2006.

7. Nuyts, J., *Epistemic Modality, language and conceptualization: A cognitive-pragmatic perspective*, John Benjamins, 2001.

8. Talmy, L., *Towards Cognitive Semantics*, Volume I, *Concept Structuring Systems*, The MIT Press, London, 2003.

9. Taylor, R.J., *Cognitive Grammar*, Oxford University Press Inc, New York, 2002.

Tiếng Việt

10. Diệp Quang Ban, *Ngữ Pháp Tiếng Việt*, Nxb GD, H., 2000.

11. Đỗ Hữu Châu - Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập I, Nxb GD, H., 2001.
12. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa*, Nxb GD, H., 2003.
13. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ khảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, H., 2004.
14. Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb GD, H., 2009.
15. Ngũ Thiệu Hùng, *Khảo sát các phương tiện từ vựng, ngữ pháp biểu đạt tính tình thái nhận thức trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, H., 2003.
16. Bùi Trọng Ngoãn, *Đặc điểm ngữ nghĩa của lớp động từ tình thái biểu thị trạng thái tâm sinh lí của chủ thể hành động*, tr.101-108, Bài đăng trên *Ngữ học trẻ* 2003, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, H., 2003.
17. Nguyễn Thị Thuận, *Các động từ tình thái nên, cần, phải, bị, được trong câu tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, 5.04 08, 206 tr, Thư viện Quốc gia Hà Nội, 2003.
18. Bùi Minh Toán (Chủ biên) - Nguyễn Thị Lương, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt* (Sách dành cho các trường CĐSP), Nxb ĐHSP, H., 2010.

SUMMARY

This paper intends to apply the models of Cognitive Grammar to investigate the lexicogrammatical devices expressing subjectification and objectification modality in English and Vietnamese social science texts. By analyzing a corpus of 62 English papers (consisting of 400 000 words) and a corpus of 89 Vietnamese texts (consisting of 400 000 words), the study aims at providing the frequencies of modal expressions in both English and Vietnamese and finding out the similarities and differences between English and Vietnamese in expressing modality.